

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Chưa qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - TÀI CHÍNH HẢI ÂU

Địa chỉ (Address): Ô số 50, lô D3B-2, khu đấu giá 18.6ha, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Loại phương tiện (Vehicle's type): Ô tô sắt xi có buồng lái

Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không

Cho phép tự động hóa điều khiển (Allows driving automation): Không

Nhãn hiệu (Trade mark): CHENGLONG

Tên thương mại (Commercial name): --

Số khung (Chassis N^o): LNXAEMOC8SL207676

Nước sản xuất (Production country): CHINA

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): 107167750210 / 09/05/2025

Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o): 003102/25OT-041/037

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): 13/05/2025 / Tỉnh Cao Bằng

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection): 003102/25OT

Mã kiểu loại (Model code): LZ1310H7FBT

Màu xe (Vehicle color): Bạc

Số động cơ (Engine N^o): YC6L33050LD2L2S50109

Năm sản xuất (Production year): 2025

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	9925	kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized):	31000/	kg
Số người cho phép chở, không kể người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn):	01(01 ngồi)	người
(Passenger capacity excluding driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))		
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	11850 x 2500 x 3630	mm
Công thức bánh xe (Drive configuration):	8 x 4	
Khoảng cách trục (Wheel space):	1950 + 4900 + 1350	mm
Vết bánh xe trước (Front track):	2080	
Vết bánh xe sau (Rear track):	1860	mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	YC6L330-50, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Diesel	
Thể tích làm việc (Displacement):	8424	cm ³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/rpm):	243/2200	kW/rpm
Lốp xe (Tyres):	- Trục 1 (Axle 1 st): 02 Lốp; 11.00R20	
	- Trục 2 (Axle 2 nd): 02 Lốp; 11.00R20	
	- Trục 3 (Axle 3 rd): 04 Lốp; 11.00R20	
	- Trục 4 (Axle 4 th): 04 Lốp; 11.00R20	

Thiết bị đặc trưng (Special equipment):

Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15th, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Ghi chú (Remarks):

(Date) Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2025

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

TL. CỤC TRƯỞNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đỗ Văn Kha